

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-45

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 02 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Ủy viên	
Ông Lê Hoàng Sơn	Ủy viên	
Bà Đào Thị Kim Loan	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2022

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Hoàng Sơn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	
Bà Cao Thị Xinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/01/2022
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Nguyễn Ngọc Phượng  
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2022

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên được lập ngày 30 tháng 07 năm 2022, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà *[Signature]*

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.639.228.167.733</b>	<b>3.635.982.475.644</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	72.505.223.109	62.326.810.147
111	1. Tiền		11.250.887.634	23.623.117.458
112	2. Các khoản tương đương tiền		61.254.335.475	38.703.692.689
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	283.959.161.681	302.329.670.127
121	1. Chứng khoán kinh doanh		158.547.989.675	107.478.859.324
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(65.585.467.973)	(4.116.544.271)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		190.996.639.979	198.967.355.074
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		307.689.931.027	415.441.998.334
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	358.293.428.406	421.595.750.632
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.269.559.401	13.825.724.107
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	123.170.764.389	161.064.344.764
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(181.043.821.169)	(181.043.821.169)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.902.287.001.108	2.807.410.908.611
141	1. Hàng tồn kho		2.952.059.307.628	2.880.729.219.723
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(49.772.306.520)	(73.318.311.112)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		72.786.850.808	48.473.088.425
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	396.373.652	476.104.510
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		72.362.602.784	47.996.687.495
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	27.874.372	296.420
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>554.730.769.081</b>	<b>559.228.081.931</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.022.100.000	10.910.100.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	13.022.100.000	10.910.100.000
220	II. Tài sản cố định		294.655.572.096	307.973.499.721
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	197.123.809.279	207.570.666.692
222	- Nguyên giá		464.889.041.342	464.838.789.794
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.765.232.063)	(257.268.123.102)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	97.531.762.817	100.402.833.029
228	- Nguyên giá		134.511.425.666	134.511.425.666
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.979.662.849)	(34.108.592.637)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	20.185.103.795	20.831.762.735
231	- Nguyên giá		26.005.034.255	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.819.930.460)	(5.173.271.520)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	12.883.288.981	13.941.564.750
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		12.883.288.981	13.941.564.750
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	207.040.742.830	199.462.049.582
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		207.040.742.830	199.462.049.582
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.943.961.379	6.109.105.143
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.943.961.379	6.109.105.143
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.193.958.936.814</b>	<b>4.195.210.557.575</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.162.898.223.988</b>	<b>2.276.573.550.119</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.162.760.723.988</b>	<b>2.276.431.450.119</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	282.107.390.767	604.960.019.617
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	80.460.164.756	6.858.253.033
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	40.215.765.409	43.346.078.142
314	4. Phải trả người lao động		2.113.262.407	5.707.269.123
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	705.106.701	1.799.291.268
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.385.082.577	131.068.587.466
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.748.465.038.307	1.478.242.391.406
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.308.913.064	4.449.560.064
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>137.500.000</b>	<b>142.100.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	137.500.000	142.100.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.031.060.712.826</b>	<b>1.918.637.007.456</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>2.031.060.712.826</b>	<b>1.918.637.007.456</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.021.106.210.000</i>	<i>1.021.106.210.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		76.030.267.598	76.030.267.598
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		29.855.895.314	29.855.895.314
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		816.623.016.214	704.548.570.071
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>704.548.570.071</i>	<i>262.451.995.633</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>112.074.446.143</i>	<i>442.096.574.438</i>
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		40.783.684.337	40.434.425.110
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.193.958.936.814</b>	<b>4.195.210.557.575</b>

*Luat*

Lê Thị Xuân  
Người lập

*[Signature]*  
Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng



*[Signature]*  
Nguyễn Ngọc Phương  
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.503.713.415.208	2.375.012.958.641
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	326.246.183	1.073.973.042
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.503.387.169.025	2.373.938.985.599
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.224.021.660.798	1.913.290.670.189
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		279.365.508.227	460.648.315.410
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	25.292.724.804	16.017.749.774
22	7. Chi phí tài chính	27	112.857.040.523	31.213.957.705
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		32.573.436.400	26.243.610.766
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		7.578.693.248	20.953.613.378
25	9. Chi phí bán hàng	28	27.540.066.550	55.959.586.990
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	27.916.734.206	30.100.767.529
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		143.923.085.000	380.345.366.338
31	12. Thu nhập khác	30	487.734.893	2.615.206.032
32	13. Chi phí khác	31	27.131.952	1.335.765.107
40	14. Lợi nhuận khác		460.602.941	1.279.440.925
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		144.383.687.941	381.624.807.263
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	29.396.919.411	64.790.020.049
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		114.986.768.530	316.834.787.214
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		112.074.446.143	306.790.685.733
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		2.912.322.387	10.044.101.481
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.098	3.048

*Thuan*

Lê Thị Xuân  
Người lập

*[Signature]*  
Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng



*[Signature]*  
Nguyễn Ngọc Phượng  
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		144.383.687.941	381.624.807.263
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.028.153.435	15.353.995.401
03	- Các khoản dự phòng		37.922.919.110	2.401.921.921
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.677.668.821	637.789.966
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.896.062.128)	(25.422.678.061)
06	- Chi phí lãi vay		32.573.436.400	26.243.610.766
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		227.689.803.579	400.839.447.256
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		80.923.338.612	79.927.972.128
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(71.330.087.905)	(474.880.648.518)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(382.035.608.984)	9.528.175.375
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.062.221.109	(4.981.928.724)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(51.069.130.351)	(26.281.304.521)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.854.813.551)	(27.597.490.214)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.409.906.368)	(20.456.329.457)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(140.647.000)	(144.390.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(261.164.830.859)	(64.046.496.675)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.081.365.815)	(1.495.513.786)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		459.090.910	463.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(160.866.355.042)	(244.559.955.518)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		168.837.070.137	133.852.184.864
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.440.241.651	5.680.591.465
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.788.681.841	(106.059.056.611)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.817.224.057.181	2.167.194.647.455
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.558.669.495.201)	(2.054.671.495.106)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(50.447.783.685)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		258.554.561.980	62.075.368.664

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.178.412.962	(108.030.184.622)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		62.326.810.147	151.953.845.967
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>72.505.223.109</u>	<u>43.923.661.345</u>

Lê Thị Xuân  
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phụng  
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2022

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 02 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.021.106.210.000 đồng; tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 236 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 239 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2022 tăng 5,42% tuy nhiên lợi nhuận gộp đã giảm tới 39,35%, nguyên nhân là do 6 tháng đầu năm 2021 giá sắt thép trên thị trường tăng đột biến, trong khi đó 6 tháng đầu năm 2022 giá sắt thép không biến động mạnh. Do giá thị trường không biến động mạnh nên tỷ suất lợi nhuận của Công ty không ổn định và biến động đột biến như 6 tháng đầu năm 2021. Bên cạnh đó việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại thời điểm 30/06/2022 với giá trị là 61,5 tỷ khiến lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm ở mức 62,17%.

### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	72,00%	72,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                    |  |
|------------------------------------|--|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc           | 05 - 30 năm                              |
| - Máy móc, thiết bị                | 05 - 10 năm                              |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn  | 03 - 10 năm                              |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý        | 03 - 06 năm                              |
| - Tài sản cố định khác             | 03 - 05 năm                              |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn    | Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao                     |
| - Phần mềm quản lý                 | 03 năm                                   |



**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |                      |
|--------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm          |
| - Quyền sử dụng đất      | Không trích khấu hao |
| - Cơ sở hạ tầng          | 05 - 30 năm          |

**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

### **2.15 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được phân bổ phương pháp đường thẳng vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

### **2.16 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.17 . Vay**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.18 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.19 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.21 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**2.26 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.28 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	149.922.058	114.568.347
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.100.965.576	23.508.549.111
Các khoản tương đương tiền	61.254.335.475	38.703.692.689
	<u><u>72.505.223.109</u></u>	<u><u>62.326.810.147</u></u>

Tại 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 61.254.335.475 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,6%/năm đến 3,25%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	190.996.639.979	-	198.967.355.074	-
	<b>190.996.639.979</b>	<b>-</b>	<b>198.967.355.074</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 190.996.639.979 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5%/năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	158.547.989.675	92.962.521.702	(65.585.467.973)	107.478.859.324	103.362.315.053	(4.116.544.271)
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (IJC)</i>	<i>18.203.505.000</i>	<i>10.550.540.000</i>	<i>(7.652.965.000)</i>	<i>14.618.055.000</i>	<i>14.326.010.000</i>	<i>(292.045.000)</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)</i>	<i>23.498.280.000</i>	<i>13.541.850.000</i>	<i>(9.956.430.000)</i>	<i>23.288.280.000</i>	<i>22.369.130.000</i>	<i>(919.150.000)</i>
<i>Công ty cổ phần Chứng khoán VIX</i>	<i>21.196.714.786</i>	<i>8.416.580.000</i>	<i>(12.780.134.786)</i>	<i>7.068.419.786</i>	<i>6.931.650.000</i>	<i>(136.769.786)</i>
<i>Cổ phiếu khác</i>	<i>95.649.489.889</i>	<i>60.453.551.702</i>	<i>(35.195.938.187)</i>	<i>62.504.104.538</i>	<i>59.735.525.053</i>	<i>(2.768.579.485)</i>
	<b>158.547.989.675</b>	<b>92.962.521.702</b>	<b>(65.585.467.973)</b>	<b>107.478.859.324</b>	<b>103.362.315.053</b>	<b>(4.116.544.271)</b>

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2021 và 30/06/2022.

**c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 48%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu năm và cuối kỳ là 172.800.000.000 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu năm và cuối kỳ lần lượt là 199.462.049.582 đồng và 207.040.742.830 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	(154.696.232.674)	154.696.232.674	(154.696.232.674)
- Công ty Cổ phần Nhà khung thép và Thiết bị công nghiệp	32.626.917.288	-	54.862.788.846	-
- Công ty TNHH TM Tư vấn Xây dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	(14.695.539.320)	14.695.539.320	(14.695.539.320)
- CHIPMONG GROUP CO., LTD	21.265.457.037	-	3.678.779.149	-
- Phải thu khách hàng khác	135.009.282.087	(10.560.749.175)	193.662.410.643	(10.560.749.175)
	<b>358.293.428.406</b>	<b>(179.952.521.169)</b>	<b>421.595.750.632</b>	<b>(179.952.521.169)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc	5.612.000.000	-	5.612.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	1.657.559.401	(1.091.300.000)	8.213.724.107	(1.091.300.000)
	<b>7.269.559.401</b>	<b>(1.091.300.000)</b>	<b>13.825.724.107</b>	<b>(1.091.300.000)</b>
<b>b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.343.580.803</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.267.478.433	-	2.590.713.887	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	332.100	-	-	-
Tạm ứng	1.040.950.073	-	1.502.037.813	-
Ký cược, ký quỹ	109.168.063.146	-	146.199.625.640	-
Công ty TNHH Vận tải Hoàn Cầu (*)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Phải thu khác	193.940.637	-	271.967.424	-
	<b>123.170.764.389</b>	<b>-</b>	<b>161.064.344.764</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	10.600.000	-	10.600.000	-
Góp vốn hợp tác kinh doanh Khu đô thị mới Tỉnh Hải Dương (**)	13.011.500.000	-	10.899.500.000	-
	<b>13.022.100.000</b>	<b>-</b>	<b>10.910.100.000</b>	<b>-</b>

(\*) Phải thu Công ty TNHH Vận tải Hoàn Cầu theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT/PTHP ngày 04/11/2011.

(\*\*) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị mới Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, tổng số vốn góp thống nhất 25 tỷ đồng giữa Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC và Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến, việc triển khai được chia thành 2 giai đoạn. Tính tới thời điểm 30/06/2022, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai giai đoạn 1 chủ yếu là giải phóng mặt bằng và thực hiện các thủ tục thiết kế dự án. Do ảnh hưởng của Covid-19 nên dự án cũng bị ảnh hưởng tiến độ thực hiện.

Số tiền góp của giai đoạn 1 từ liên danh được điều chỉnh từ 14 tỷ đồng lên 20 tỷ đồng và điều chỉnh tỷ lệ tiền góp theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2018/LD ngày 24/12/2018 về việc Hợp tác đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị mới Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	-	154.696.232.674	-
- Công ty TNHH TM Tư vấn Xây dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	-	14.695.539.320	-
- Các khoản khác	11.652.049.175	-	11.652.049.175	-
	<b>181.043.821.169</b>	<b>-</b>	<b>181.043.821.169</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.277.159.014	-	317.002.699.465	(12.337.824.559)
Nguyên liệu, vật liệu	788.832.331.285	(14.554.335.001)	556.593.638.316	(26.596.445.671)
Công cụ, dụng cụ	21.012.749	-	20.342.653	-
Thành phẩm	79.930.080.492	(1.102.577.246)	53.531.127.129	(1.001.201.528)
Hàng hoá	2.077.998.724.088	(34.115.394.273)	1.953.581.412.160	(33.382.839.354)
	<b>2.952.059.307.628</b>	<b>(49.772.306.520)</b>	<b>2.880.729.219.723</b>	<b>(73.318.311.112)</b>

**10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>10.769.602.617</b>	<b>12.021.818.263</b>
- Công trình hồ Đền Lừ (1)	4.766.423.430	4.766.423.430
- Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Thành phố Hải Phòng (2)	5.973.948.961	7.226.164.607
- Các công trình khác	29.230.226	29.230.226
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>2.113.686.364</b>	<b>102.400.000</b>
- Thiết kế và triển khai website tienlen.com	419.100.000	102.400.000
- Mua xe KIA màu xanh 7 chỗ ngồi	1.694.586.364	-
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>-</b>	<b>1.817.346.487</b>
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng	-	1.817.346.487
	<b>12.883.288.981</b>	<b>13.941.564.750</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### (1) Thông tin chi tiết về dự án Công trình hồ Đền Lừ:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng tòa nhà văn phòng phát sinh từ năm 2013 tại Lô 3-9A, cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Tổng mức đầu tư: 50 tỷ đồng từ nguồn lợi nhuận để lại;
- Thời điểm triển khai 2022 và hoàn thành dự kiến 2025;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2022: Theo Quyết định số 10/2017-QĐ/CT-PHT ngày 15/01/2017, Công ty đang có kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Văn phòng, Trung tâm thương mại kết hợp chung cư 17 tầng và đã lập hồ sơ dự toán, tuy nhiên chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### (2) Thông tin chi tiết về dự án Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Hải Phòng:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng mở rộng nhà xưởng công nghiệp phục vụ sản xuất, gia công thép xây dựng và kinh doanh thương mại;
- Tổng mức đầu tư: 25 tỷ đồng từ nguồn lợi nhuận để lại;
- Thời điểm triển khai 2018 và hoàn thành dự kiến 2022;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2022: Công ty đã hoàn thành nghiệm thu 12 tài sản thuộc dự án xây dựng nhà xưởng số 03 Bãi Quang Trung với tổng giá trị là 20.177.666.079 VNĐ và đã ghi nhận tăng tài sản cố định; hiện tại, Công ty đang hoàn thiện nốt các thủ tục pháp lý và quyết toán để đưa vào sử dụng trong 6 tháng cuối năm 2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	228.927.742.753	159.994.412.960	71.750.514.924	3.902.248.654	263.870.503	464.838.789.794
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.322.295.097	-	-	-	-	1.322.295.097
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.272.043.549)	-	-	(1.272.043.549)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>230.250.037.850</b>	<b>159.994.412.960</b>	<b>70.478.471.375</b>	<b>3.902.248.654</b>	<b>263.870.503</b>	<b>464.889.041.342</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	85.279.094.038	109.520.668.775	59.236.799.679	2.967.690.107	263.870.503	257.268.123.102
- Khấu hao trong kỳ	4.305.804.364	5.564.626.658	1.461.744.133	178.249.128	-	11.510.424.283
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.013.315.322)	-	-	(1.013.315.322)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>89.584.898.402</b>	<b>115.085.295.433</b>	<b>59.685.228.490</b>	<b>3.145.939.235</b>	<b>263.870.503</b>	<b>267.765.232.063</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	143.648.648.715	50.473.744.185	12.513.715.245	934.558.547	-	207.570.666.692
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>140.665.139.448</b>	<b>44.909.117.527</b>	<b>10.793.242.885</b>	<b>756.309.419</b>	<b>-</b>	<b>197.123.809.279</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102.412.539.344 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	133.382.324.666	1.129.101.000	134.511.425.666
Số dư cuối kỳ	<u>133.382.324.666</u>	<u>1.129.101.000</u>	<u>134.511.425.666</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	32.979.491.637	1.129.101.000	34.108.592.637
- Khấu hao trong kỳ	2.871.070.212	-	2.871.070.212
Số dư cuối kỳ	<u>35.850.561.849</u>	<u>1.129.101.000</u>	<u>36.979.662.849</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	100.402.833.029	-	100.402.833.029
Tại ngày cuối kỳ	<u>97.531.762.817</u>	<u>-</u>	<u>97.531.762.817</u>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.129.101.000 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn tại các địa chỉ Xã An Phước - Huyện Long Thành - Đồng Nai với giá trị 60,3 tỷ đồng và quyền sử dụng đất không có thời hạn tại G4A - Khu phố 4 - Phường Tân Hiệp - Biên Hòa - Đồng Nai với giá trị 6,2 tỷ đồng. Ngoài ra Công ty còn sở hữu một số lô đất trong Khu Công nghiệp Tân Tạo với tổng giá trị 42 tỷ đồng cùng một số lô đất tại khu vực phía Bắc với giá trị 24,8 tỷ đồng.

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Số dư cuối kỳ	<u>10.783.345.700</u>	<u>8.125.242.617</u>	<u>7.096.445.938</u>	<u>26.005.034.255</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	1.625.048.544	3.548.222.976	5.173.271.520
- Khấu hao trong kỳ	-	203.131.068	443.527.872	646.658.940
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>1.828.179.612</u>	<u>3.991.750.848</u>	<u>5.819.930.460</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	10.783.345.700	6.500.194.073	3.548.222.962	20.831.762.735
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.783.345.700</u>	<u>6.297.063.005</u>	<u>3.104.695.090</u>	<u>20.185.103.795</u>

Trong đó:

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà kho tại Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468 m<sup>2</sup>.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	182.832.180	235.001.817
Phí, điện mở L/C hàng nhập khẩu	95.840.357	194.747.208
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	117.701.115	46.355.485
	<b>396.373.652</b>	<b>476.104.510</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	226.844.328	233.029.968
Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng	5.390.238.941	4.326.124.065
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.326.878.110	1.549.951.110
	<b>6.943.961.379</b>	<b>6.109.105.143</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công Ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng (MBKE)	42.850.643.416	42.850.643.416	31.660.500.237	31.660.500.237
Công ty TNHH Metal One (Việt Nam)	92.969.418.795	92.969.418.795	10.243.935.630	10.243.935.630
Công ty Cổ phần Thép POSCO YAMATO	110.527.208.550	110.527.208.550	166.845.255.940	166.845.255.940
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	13.634.961.137	13.634.961.137	17.773.529.774	17.773.529.774
Phải trả các đối tượng khác	22.125.158.869	22.125.158.869	378.436.798.036	378.436.798.036
	<b>282.107.390.767</b>	<b>282.107.390.767</b>	<b>604.960.019.617</b>	<b>604.960.019.617</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	<b>2.788.089.556</b>	<b>2.788.089.556</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	78.841.596.878	6.110.978.600
Người mua trả tiền trước khác	1.618.567.878	747.274.433
	<b>80.460.164.756</b>	<b>6.858.253.033</b>
<b>b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>78.841.596.878</b>	<b>6.110.978.600</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	136.939.393.687	136.939.393.687	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	43.190.361.676	29.396.919.411	32.409.906.368	-	40.177.374.719
Thuế Thu nhập cá nhân	296.420	155.716.466	368.722.013	513.625.741	27.874.372	38.390.690
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	389.539.398	389.539.398	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	28.000.000	28.000.000	-	-
	<b>296.420</b>	<b>43.346.078.142</b>	<b>167.122.574.509</b>	<b>170.280.465.194</b>	<b>27.874.372</b>	<b>40.215.765.409</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	347.960.039	1.797.756.268
- Chi phí phải trả khác	357.146.662	1.535.000
	<u><b>705.106.701</b></u>	<u><b>1.799.291.268</b></u>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	314.221.628	325.189.478
- Bảo hiểm y tế	247.815	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	784.406.750	488.862.050
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.577.296.460	14.233.300
- Phải trả lãi vay	170.885.462	2.466.384
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	-	129.766.733.347
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	538.024.462	471.102.907
	<u><b>4.385.082.577</b></u>	<u><b>131.068.587.466</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	137.500.000	142.100.000
	<u><b>137.500.000</b></u>	<u><b>142.100.000</b></u>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	<u><b>2.733.948.622</b></u>	<u><b>2.466.384</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**20 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	56.346.254.889	56.346.254.889	350.509.083.105	323.368.857.628	83.486.480.366	83.486.480.366
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	128.318.545.700	128.318.545.700	294.995.014.087	223.320.680.481	199.992.879.306	199.992.879.306
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Nai	61.021.000.000	61.021.000.000	169.690.000.000	152.336.588.250	78.374.411.750	78.374.411.750
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Hồ Chí Minh	97.735.195.521	97.735.195.521	198.650.792.690	229.590.758.195	66.795.230.016	66.795.230.016
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp	121.677.000.000	121.677.000.000	496.752.000.000	289.913.000.000	328.516.000.000	328.516.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	114.565.906.396	114.565.906.396	118.100.994.530	143.089.369.786	89.577.531.140	89.577.531.140
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	91.422.158.033	91.422.158.033	123.142.009.098	146.006.454.107	68.557.713.024	68.557.713.024
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú	175.454.000.000	175.454.000.000	295.500.000.000	268.757.000.000	202.197.000.000	202.197.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Yên	102.501.408.254	102.501.408.254	137.774.071.794	112.010.103.977	128.265.376.071	128.265.376.071
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội	80.637.784.902	80.637.784.902	250.404.918.890	135.762.290.886	195.280.412.906	195.280.412.906
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	77.665.900.512	77.665.900.512	60.323.038.516	94.043.860.486	43.945.078.542	43.945.078.542
- Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng Yên	296.618.572.844	296.618.572.844	202.241.830.367	322.287.477.781	176.572.925.430	176.572.925.430
- Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	4.837.986.831	4.837.986.831	9.775.462.025	11.154.311.227	3.459.137.629	3.459.137.629
- Vay tổ chức và cá nhân khác	69.440.677.524	69.440.677.524	121.032.927.000	107.028.742.397	83.444.862.127	83.444.862.127
	<b>1.478.242.391.406</b>	<b>1.478.242.391.406</b>	<b>2.828.892.142.102</b>	<b>2.558.669.495.201</b>	<b>1.748.465.038.307</b>	<b>1.748.465.038.307</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (Công ty mẹ) (1)	1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	350 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	83.486.480.366	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
	2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	199.992.879.306	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
	3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	250 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	78.374.411.750	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	4	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	66.795.230.016	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	5	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	68.557.713.024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	6	Các khoản vay cá nhân		0%	6 tháng	5.602.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
<b>Tổng cộng</b>						<b>502.808.714.462</b>		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (2)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Gò Vấp	500 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Từ 20/12/2021 đến 20/12/2022	328.516.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	2	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn	200 tỷ đồng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Từ 18/07/2022 đến 31/07/2023	89.577.531.140	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
<b>Tổng cộng</b>						<b>418.093.531.140</b>		
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên (3)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tân Phú	200 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Được quy định theo từng Giấy nhận nợ	12 tháng	202.197.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	2	Bà Phạm Thị Hồng		0%	6 tháng	31.466.574.229	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
<b>Tổng cộng</b>						<b>233.663.574.229</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (4)	1	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	650 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	195.280.412.906	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.
	2	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	230 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	Đến hết ngày 21/02/2023	43.945.078.542	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
	3	Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	-	Xác định theo từng lần đi vay	90 ngày từ thời điểm giải ngân và tự gia hạn	3.459.137.629	Đầu tư chứng khoán	Chứng khoán, tiền tại tài khoản chứng khoán
	4	Vay cá nhân	-	0%	Không xác định thời hạn	44.990.839.687	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
<b>Tổng cộng</b>						<b>287.675.468.764</b>		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên (5)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hưng Yên	528 tỷ đồng	Được xác định cho từng lần nhận tiền vay	Đến hết ngày 12/10/2022	128.265.376.071	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng 13,837m2 công trình xây dựng trên đất được xây dựng, lắp đặt trên khuôn viên đất thuê tại thửa đất số 220, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên.
	2	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	230 tỷ đồng	Xác định theo từng lần vay	Đến ngày 17/02/2023	31.336.942.503	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
	3	Ông Nguyễn Mạnh Hà	30 tỷ đồng	0%	Không xác định thời hạn	1.385.448.211	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
<b>Tổng cộng</b>						<b>160.987.766.785</b>		
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng (6)	1	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	440 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Theo từng lần nhận nợ	Đến ngày 18/02/2023	145.235.982.927	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
	<b>Tổng cộng</b>						<b>145.235.982.927</b>	

**Các khoản vay đối với các bên liên quan**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Bà Phạm Thị Hồng (1)	35.298.574.229	-	23.225.264.626	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà (2)	46.016.287.898	-	39.585.412.898	-

Mối quan hệ: (1) Tổng Giám đốc  
(2) Chủ tịch HĐQT

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	76.030.267.598	29.855.895.314	314.147.105.348	26.195.585.219	1.480.085.097.842
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	306.790.685.733	10.044.101.481	316.834.787.214
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(50.325.230.300)	-	(50.325.230.300)
Bổ sung chi phí thuế TNDN 2020	-	-	-	-	-	(658.633.136)	-	(658.633.136)
Truy thu thuế TNDN theo văn bản thanh tra thuế số 1073/QĐ-CTDON ngày 17/06/2021	-	-	-	-	-	(390.990.325)	-	(390.990.325)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.021.106.210.000</b>	<b>21.743.395.153</b>	<b>(8.993.360.790)</b>	<b>76.030.267.598</b>	<b>29.855.895.314</b>	<b>569.562.937.320</b>	<b>36.239.686.700</b>	<b>1.745.545.031.295</b>
Số dư đầu năm nay	1.021.106.210.000	46.661.639.363	-	76.030.267.598	29.855.895.314	704.548.570.071	40.434.425.110	1.918.637.007.456
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	112.074.446.143	2.912.322.387	114.986.768.530
Công ty con Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(2.563.063.160)	(2.563.063.160)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.021.106.210.000</b>	<b>46.661.639.363</b>	<b>-</b>	<b>76.030.267.598</b>	<b>29.855.895.314</b>	<b>816.623.016.214</b>	<b>40.783.684.337</b>	<b>2.031.060.712.826</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	199.957.820.000	19,58%	199.957.820.000	19,58%
Bà Phạm Thị Hồng	116.037.060.000	11,36%	116.037.060.000	11,36%
Bà Nguyễn Ngọc Phương	55.827.720.000	5,47%	55.827.720.000	5,47%
Các cổ đông khác	649.283.610.000	63,59%	649.283.610.000	63,59%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.021.106.210.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.021.106.210.000</b>	<b>100%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- Vốn góp đầu kỳ	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
Cổ tức, lợi nhuận:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	14.233.300	136.786.685
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	2.563.063.160	50.325.230.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.563.063.160	50.325.230.300
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(50.447.783.685)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(50.447.783.685)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>2.577.296.460</u>	<u>14.233.300</u>
<b>d) Cổ phiếu</b>		
	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	102.110.621	102.110.621
- Cổ phiếu phổ thông	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.110.621	102.110.621
- Cổ phiếu phổ thông	102.110.621	102.110.621
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>e) Các quỹ công ty</b>		
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	76.030.267.598	76.030.267.598
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	29.855.895.314	29.855.895.314
	<u>105.886.162.912</u>	<u>105.886.162.912</u>
<b>22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG</b>		
<b>a) Ngoại tệ các loại</b>		
	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.503,76	241.117,21
- Đồng Euro (EUR)	100,00	100,00
<b>b) Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
	2.170.409.984	2.170.409.984

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	276.482.879.004	259.897.838.812
Doanh thu bán hàng hóa	2.213.060.488.409	2.099.930.116.799
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.170.047.795	15.185.003.030
	<b>2.503.713.415.208</b>	<b>2.375.012.958.641</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<b>44.510.303.763</b>	<b>48.639.920.800</b>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	326.246.183	1.073.973.042
	<b>326.246.183</b>	<b>1.073.973.042</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	289.991.284.552	198.754.839.913
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.950.948.781.650	1.708.918.012.415
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.627.599.188	6.144.615.983
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23.546.004.592)	(526.798.122)
	<b>2.224.021.660.798</b>	<b>1.913.290.670.189</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<b>114.028.342.892</b>	<b>151.095.135.663</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.242.758.597	4.071.365.536
Cổ tức, lợi nhuận được chia	874.247.600	286.096.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.270.063.797	2.404.515.776
Lãi bán chứng khoán	10.905.654.810	9.243.704.512
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	12.067.150
	<b>25.292.724.804</b>	<b>16.017.749.774</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<b>99.540.000</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.573.436.400	26.243.610.766
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	5.218.603
Lỗ bán chứng khoán	1.749.684.459	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.816.210.875	800.353.496
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.677.668.821	637.789.966
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	61.468.923.702	2.928.720.043
Chi phí tài chính khác	2.571.116.266	598.264.831
	<b><u>112.857.040.523</u></b>	<b><u>31.213.957.705</u></b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.373.056.688	2.936.595.756
Chi phí nhân công	6.348.692.419	6.360.704.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.003.465.666	3.560.525.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.545.670.064	36.403.626.559
Chi phí khác bằng tiền	3.269.181.713	6.698.134.512
	<b><u>27.540.066.550</u></b>	<b><u>55.959.586.990</u></b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	672.866.628	610.444.507
Chi phí nhân công	9.864.934.932	10.045.006.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.573.641.213	5.718.640.364
Thuế, phí, lệ phí	373.802.998	145.207.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.322.405.051	9.498.642.342
Chi phí khác bằng tiền	1.109.083.384	4.082.826.200
	<b><u>27.916.734.206</u></b>	<b><u>30.100.767.529</u></b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	200.362.683	111.602.347
Tiền phạt thu được	-	1.479.316.411
Chênh lệch kiểm kê hàng hóa	211.497.316	-
Thu nhập khác	75.874.894	1.024.287.274
	<b><u>487.734.893</u></b>	<b><u>2.615.206.032</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	20.163.306	885.253.754
Chi phí khác	6.968.646	450.511.353
	<b>27.131.952</b>	<b>1.335.765.107</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.843.630.414	21.403.867.325
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	5.102.440.082	9.006.814.217
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	7.057.084.961	6.605.584.040
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	5.257.000.091	11.706.817.215
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	3.763.814.210	10.029.870.842
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	1.372.949.653	6.037.066.410
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>29.396.919.411</b>	<b>64.790.020.049</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	112.074.446.143	306.790.685.733
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	112.074.446.143	306.790.685.733
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	102.110.621	100.650.621
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.098</b>	<b>3.048</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.505.223.109	-	62.326.810.147	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	494.486.292.795	(179.952.521.169)	593.570.195.396	(179.952.521.169)
Các khoản cho vay	190.996.639.979	-	198.967.355.074	-
Đầu tư ngắn hạn	158.547.989.675	(65.585.467.973)	107.478.859.324	(4.116.544.271)
	<b>916.536.145.558</b>	<b>(245.537.989.142)</b>	<b>962.343.219.941</b>	<b>(184.069.065.440)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.748.465.038.307	1.478.242.391.406
Phải trả người bán, phải trả khác	286.629.973.344	736.170.707.083
Chi phí phải trả	705.106.701	1.799.291.268
	<b>2.035.800.118.352</b>	<b>2.216.212.389.757</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	92.962.521.702	-	-	92.962.521.702
	<u>92.962.521.702</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>92.962.521.702</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	103.362.315.053	-	-	103.362.315.053
	<u>103.362.315.053</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>103.362.315.053</u>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.505.223.109	-	-	72.505.223.109
Phải thu khách hàng, phải thu khác	301.511.671.626	13.022.100.000	-	314.533.771.626
Các khoản cho vay	190.996.639.979	-	-	190.996.639.979
	<b><u>565.013.534.714</u></b>	<b><u>13.022.100.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>578.035.634.714</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.326.810.147	-	-	62.326.810.147
Phải thu khách hàng, phải thu khác	402.707.574.227	10.910.100.000	-	413.617.674.227
Các khoản cho vay	198.967.355.074	-	-	198.967.355.074
	<b><u>664.001.739.448</u></b>	<b><u>10.910.100.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>674.911.839.448</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	1.748.465.038.307	-	-	1.748.465.038.307
Phải trả người bán, phải trả khác	286.492.473.344	137.500.000	-	286.629.973.344
Chi phí phải trả	705.106.701	-	-	705.106.701
	<b><u>2.035.662.618.352</u></b>	<b><u>137.500.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.035.800.118.352</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	1.478.242.391.406	-	-	1.478.242.391.406
Phải trả người bán, phải trả khác	736.028.607.083	142.100.000	-	736.170.707.083
Chi phí phải trả	1.799.291.268	-	-	1.799.291.268
	<b><u>2.216.070.289.757</u></b>	<b><u>142.100.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.216.212.389.757</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 19/03/2018, Công ty TNHH Thép Tây Nguyên và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (là các Công ty con của Công ty) đang khởi kiện Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Thành Chung với hành vi lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản. Theo đó, trong năm 2017 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Thành Chung thực hiện các hợp đồng mua bán sắt thép với giá trị lên tới 154 tỷ đồng với hai công ty con này, tuy nhiên, tới thời điểm hiện tại Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Thành Chung vẫn chưa thanh toán. Hiện tại, Tòa án nhân dân quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh và cơ quan cảnh sát điều tra đã thụ lý vụ án và đang tiến hành điều tra.

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
<b>Doanh thu</b>		<b>44.510.303.763</b>	<b>48.639.920.800</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	44.510.303.763	48.639.920.800
<b>Mua hàng</b>		<b>114.028.342.892</b>	<b>151.095.135.663</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	114.028.342.892	151.095.135.663
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tiền cho vay</b>		<b>99.540.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	99.540.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>		<b>-</b>	<b>6.343.580.803</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	6.343.580.803
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>2.788.089.556</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	2.788.089.556
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>78.841.596.878</b>	<b>6.110.978.600</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	78.841.596.878	6.110.978.600
<b>Phải trả khác</b>		<b>2.733.948.622</b>	<b>2.466.384</b>
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	170.885.462	2.466.384
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	2.563.063.160	-
<b>Tiền vay phải trả</b>		<b>81.314.862.127</b>	<b>62.810.677.524</b>
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	35.298.574.229	23.225.264.626
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	46.016.287.898	39.585.412.898

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
<b>Thu nhập của các Thành viên HĐQT</b>		<b>500.000.000</b>	<b>389.000.000</b>
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	360.000.000	200.000.000
Phạm Thị Hồng	Thành viên HĐQT	-	20.000.000
Dương Quang Bình	Thành viên HĐQT (1)	-	20.000.000
Đặng Tuấn Đại	Thành viên HĐQT (1)	-	20.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT (2)	14.000.000	20.000.000
Nguyễn Ngọc Phượng	Thành viên HĐQT	42.000.000	34.000.000
Nguyễn Văn Thành	Thành viên HĐQT (4)	-	27.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	42.000.000	34.000.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT (3)	42.000.000	14.000.000
<b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>		<b>-</b>	<b>44.000.000</b>
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng BKS (4)	-	20.000.000
Cao Thị Hoài Thu	Thành viên BKS (4)	-	12.000.000
Nguyễn Thị Tâm	Thành viên BKS (4)	-	12.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
<b>Thu nhập của Ủy ban kiểm toán:</b>		<b>152.797.053</b>	<b>29.000.000</b>
Lê Hoàng Sơn	Trưởng ban (5)	89.375.000	15.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên (5)	63.422.053	14.000.000
<b>Thu nhập của Ban Kiểm toán nội bộ:</b>		<b>320.783.000</b>	<b>61.077.000</b>
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	206.309.000	30.777.000
Cao Thị Xinh	Thành viên (6)	-	15.650.000
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	114.474.000	14.650.000
<b>Thu nhập của Ban Điều hành</b>		<b>2.978.590.998</b>	<b>2.483.145.296</b>
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	411.295.000	459.120.000
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	288.333.000	320.000.000
Nguyễn Ngọc Phương	P.TGD thường trực	179.168.333	-
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	231.257.046	207.390.350
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	227.520.655	184.993.984
Đào Thị Kim Loan	Tổng Giám đốc Công ty liên kết	268.924.840	-
Đặng Tuấn Đại	P. GD Công ty liên kết	133.524.717	-
Phạm Minh Đức	Giám đốc Công ty con (7)	-	173.750.000
Cao Thị Hoài Thu	Kế toán trưởng Công ty con (6)	-	126.672.000
Lê Văn Trọng	Giám đốc Công ty con	212.301.000	178.327.000
Trương Thị Thu Hiền	Giám đốc Công ty con	172.089.231	169.352.308
Nguyễn Thị Hương Trà	Phó Giám đốc Công ty con	78.807.309	84.488.846
Đào Đức Toàn	Phó Giám đốc Công ty con	124.030.423	124.525.385
Hà Thị Hải	Kế toán trưởng Công ty con	80.131.924	86.118.077
Nguyễn Tuấn Hiền	Giám đốc Công ty con	135.326.154	127.009.231
Lưu Thị Tinh	Kế toán trưởng Công ty con	81.125.386	66.352.308
Đỗ Đức Cường	Giám đốc Công ty con	118.084.923	110.265.038
Bàng Sĩ Chung	Phó Giám đốc Công ty con	-	35.854.615
Phạm Mạnh Thắng	Phó Giám đốc Công ty con	70.688.365	-
Vũ Thị Oanh	Kế toán trưởng Công ty con	72.955.000	-
Phạm Mạnh Tiến	Phó Giám đốc Công ty con	93.027.692	-
Nguyễn Thị Đào	Kế toán trưởng Công ty con	-	28.926.154

- (1) Miễn nhiệm ngày 24/04/2021
- (2) Bổ nhiệm ngày 23/04/2022
- (3) Bổ nhiệm ngày 24/04/2021
- (4) Miễn nhiệm ngày 04/06/2021
- (5) Bổ nhiệm ngày 04/06/2021
- (6) Miễn nhiệm ngày 17/01/2022
- (7) Miễn nhiệm ngày 09/11/2021.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

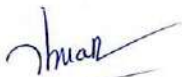
G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



Lê Thị Xuân  
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phượng  
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2022



**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.503.713.415.208	2.375.012.958.641	128.700.456.567	Doanh thu tăng do sản lượng tiêu thụ trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước.
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	326.246.183	1.073.973.042	(747.726.859)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.503.387.169.025	2.373.938.985.599	129.448.183.426	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.224.021.660.798	1.913.290.670.189	310.730.990.609	Doanh thu tăng dẫn đến Giá vốn tăng tương ứng
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		279.365.508.227	460.648.315.410	(181.282.807.183)	Lợi nhuận gộp giảm nguyên nhân do giá nguyên vật liệu sắt thép 6 tháng đầu năm 2022 không còn tăng mạnh và đột biến như 6 tháng đầu năm 2021.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	25.292.724.804	16.017.749.774	9.274.975.030	Doanh thu hoạt động tài chính tăng do kỳ này lãi chênh lệch tỷ giá dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước.
7. Chi phí tài chính	22	27	112.857.040.523	31.213.957.705	81.643.082.818	Chi phí tài chính tăng do trong kỳ công ty trích lập dự phòng chứng khoán.
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		32.573.436.400	26.243.610.766	6.329.825.634	<i>Chi phí lãi vay tăng do các ngân hàng điều chỉnh tăng lãi suất.</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		7.578.693.248	20.953.613.378	(13.374.920.130)	Giảm là do lợi nhuận kỳ này của cty liên kết giảm so với cùng kỳ năm trước.
9. Chi phí bán hàng	25	28	27.540.066.550	55.959.586.990	(28.419.520.440)	Chi phí bán hàng giảm là do công ty tiết kiệm chi phí tối đa trong tình hình dịch bệnh, dẫn đến chi phí bán hàng giảm.
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	27.916.734.206	30.100.767.529	(2.184.033.323)	Chi phí quản lý giảm là do công ty tiết kiệm chi phí tối đa trong tình hình dịch bệnh, dẫn đến chi phí quản lý cũng giảm.



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Nguyên nhân
I	2	3	4	5	6= (4-5)	7
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>143.923.085.000</b>	<b>380.345.366.338</b>	<b>(236.422.281.338)</b>	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
12. Thu nhập khác	31	30	487.734.893	2.615.206.032	(2.127.471.139)	
13. Chi phí khác	32	31	27.131.952	1.335.765.107	(1.308.633.155)	
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>460.602.941</b>	<b>1.279.440.925</b>	<b>(818.837.984)</b>	
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>144.383.687.941</b>	<b>381.624.807.263</b>	<b>(237.241.119.322)</b>	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	29.396.919.411	64.790.020.049	(35.393.100.638)	Do lợi nhuận trước thuế giảm, nên thuế TNDN cũng giảm theo.
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>114.986.768.530</b>	<b>316.834.787.214</b>	<b>(201.848.018.684)</b>	Lợi nhuận sau thuế giảm do những nguyên nhân nêu trên.
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		112.074.446.143	306.790.685.733	(194.716.239.590)	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.912.322.387	10.044.101.481	(7.131.779.094)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.098	3.048	(1.950)	

Lê Thị Xuân  
Người lập

Đàng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phương  
Phó tổng giám đốc thường trực